

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯỢNG HOÀNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

HÀ NỘI, THÁNG 8 - 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯỢNG HOÀNG
Địa chỉ: P 224-202-006, 27 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội

	TRANG
MỤC LỤC	
NỘI DUNG	
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÌNH HÌNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 25

PH
CH
PH
AN
C
CH N
A TO
VIỆ
GI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phượng Hoàng (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Xuân Hùng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 05/05/2016)
Bà Lê Thị Mai Linh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 05/05/2016)
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Ủy viên
Ông Luyện Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Hồng Nghị	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24/04/2016)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Nghị	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Thị Kim Ngân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Sơn	Thành viên
Bà Lương Thị Hồng Nghĩa	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty chứng khoán. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG HOÀNG



Hoàng Xuân Hùng

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Số : 482/-16/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phụng Hoàng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phụng Hoàng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 07 năm 2016, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30/6/2016, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phụng Hoàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		102.004.452	387.483.396
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu tư vấn	08		27.272.727	80.000.000
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		71.050.157	6.983.703
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	A.5.21	117.781.266	111.514.119
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 ->11)	20		318.108.602	585.981.218
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	-
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	<i>21.1</i>		-	-
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ</i>	<i>21.2</i>		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		14.223.095	132.696.896
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí tư vấn	29		-	-
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		51.989.958	60.425.933
2.12. Chi phí khác	32		352.331.474	355.330.880
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 ->32)	40	A.5.22.2	418.544.527	548.453.709
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42	A.5.22.1	83.065.983	70.089.280
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		83.065.983	70.089.280
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		-	-

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(tiếp theo)

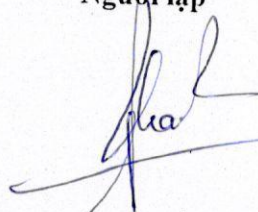
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	A.5.22.3	1.891.505.205	1.940.996.212
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		(1.908.875.147)	(1.833.379.423)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		-	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(1.908.875.147)	(1.833.379.423)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(1.908.875.147)	(1.833.379.423)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		(1.908.875.147)	(1.833.379.423)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(1.908.875.147)	(1.833.379.423)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		(1.908.875.147)	(1.833.379.423)
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		(1.908.875.147)	(1.833.379.423)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		(545)	(524)
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501		(545)	(524)

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN PHƯỢNG HOÀNG

Người lập



Phạm Thị Tuyết Thanh

Kế toán trưởng



Lê Hồng Hạnh

Chủ tịch HĐQT



Hoàng Xuân Hùng

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		28.667.688.517	30.381.580.163
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		28.441.096.623	30.373.842.163
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	28.322.601.946	30.363.219.680
1.1. Tiền	111.1		28.322.601.946	30.363.219.680
8. Thuế GTGT được khấu trừ	118		10.143.807	-
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	A.5.3	27.656.640	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.4	80.694.230	10.622.483
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 136)	130		226.591.894	7.738.000
1. Tạm ứng	131		2.692.900	2.839.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.14	223.898.994	4.899.000
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		1.277.645.470	1.296.377.854
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		104.123.659	160.731.649
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.12.	67.596.171	83.195.667
- Nguyên giá	222		2.494.098.813	2.671.677.433
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(2.426.502.642)	(2.588.481.766)
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.13.	36.527.488	77.535.982
- Nguyên giá	228		900.633.000	914.313.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(864.105.512)	(836.777.018)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		1.173.521.811	1.135.646.205
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.14	9.597.019	12.431.250
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	A.5.15	1.163.924.792	1.123.214.955
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		29.945.333.987	31.677.958.017

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

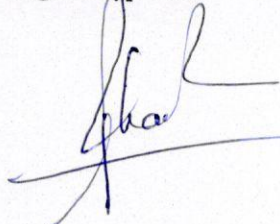
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		554.283.613	378.032.496
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		554.283.613	378.032.496
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.5.6	-	12.387.373
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.5.10	6.554.750	16.147.950
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	A.5.7	66.000.000	66.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.5.8	76.557.887	254.396.373
11. Phải trả người lao động	323		118.400.931	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.9	282.705.045	500
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.11	4.065.000	29.100.300
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		29.391.050.374	31.299.925.521
I. Vốn chủ sở hữu	410		29.391.050.374	31.299.925.521
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		35.000.000.000	35.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		35.000.000.000	35.000.000.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.16	(5.608.949.626)	(3.700.074.479)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(5.608.949.626)	(3.700.074.479)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		29.945.333.987	31.677.958.017
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư trong kỳ	451		-	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016

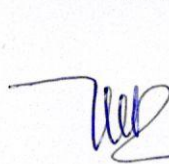
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN PHƯỢNG HOÀNG

Người lập biểu



Phạm Thị Tuyết Thanh

Kế toán trưởng



Lê Hồng Hạnh



Hoàng Xuân Hùng

Mẫu B02g-CTKT

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. Tài sản của Công ty chứng khoán và tài sản quản lý theo cam kết				
			Số lượng chứng khoán	
6. Cổ phiếu đang lưu hành bình quân	006		3.500.000	3.500.000
B. Tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng				
			Số lượng chứng khoán	
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		17.968.061	15.321.592
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		6.597.564	14.830.982
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		5.870.000	270.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		5.456.997	156.960
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		43.500	63.650
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		20.967	202
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự cho chuyển nhượng	022.1	A.5.18	20.967	202
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
			Đồng Việt Nam	
6. Tiền gửi của khách hàng	026	A.5.19	2.449.012.703	3.499.047.214
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới	027		1.988.812.703	2.782.047.214
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	027.1		1.988.812.703	2.782.047.214
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch	029		460.200.000	717.000.000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		460.200.000	717.000.000
7. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	030	A.5.20	2.442.600.203	3.499.047.214
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	030.1		2.442.600.203	3.499.047.214
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.5.5	6.412.500	-

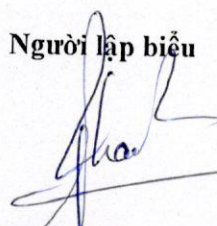
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG HOÀNG

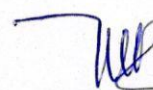
Kế toán trưởng

Chức vụ HĐQT

Người lập biểu



Phạm Thị Tuyết Thanh



Lê Hồng Hạnh



Hoàng Xuân Hùng

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		(1.908.875.147)	(1.833.379.423)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(26.457.993)	27.895.088
- Khấu hao tài sản cố định	03		56.607.990	97.984.368
- Các khoản dự phòng	04		-	-
- Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	-
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		-	-
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		(83.065.983)	(70.089.280)
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		(226.163.470)	(267.885.477)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		(226.163.470)	(267.885.477)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		-	-
- Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	41		-	-
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		78.524.730	(21.046.981)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(27.656.640)	(20.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	47		(70.071.747)	20.776.647
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	48		(9.593.200)	(18.967.175)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		(177.838.486)	(450.347.829)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	51		363.684.803	600.645.394
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		-	(153.154.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(2.082.971.880)	(2.094.416.793)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
5. Tiền thu về lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		42.356.146	17.775.540
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		42.356.146	17.775.540
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(2.040.615.734)	(2.076.641.253)
V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101	A.5.1	30.363.219.680	31.040.135.055
Trong đó:				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	102		30.137.390.480	29.985.813.455
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	102.1		30.137.390.480	29.985.813.455
VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	103	A.5.1	28.322.603.946	28.963.493.802
Trong đó				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	104		28.322.601.946	28.409.122.202
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	104.1		28.322.601.946	28.409.122.202

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016
(tiếp theo)

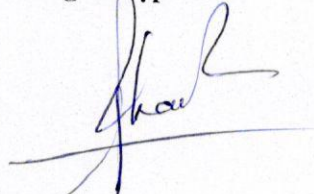
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		37.031.584.600	152.985.612.000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(21.062.513.000)	(120.935.250.000)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		44.405.264.912	97.469.257.762
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		(61.424.371.023)	(127.530.274.830)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(1.050.034.511)	1.989.344.932
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		3.499.047.214	4.985.003.279
1. Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		3.499.047.214	4.985.003.279
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý.	32		2.782.047.214	1.353.493.279
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		717.000.000	3.631.510.000
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		2.449.012.703	6.974.348.211
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	42		1.988.812.703	6.429.406.211
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		460.200.000	544.942.000
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	46		-	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG HOÀNG
Kế toán trưởng

Người lập biểu



Phạm Thị Tuyết Thanh

96 Chủ tịch HĐQT




Lê Hồng Hạnh

Hoàng Xuân Hùng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2015		01/01/2016		Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016		01/01/2016	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35.000.000.000	-	-	-	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		35.000.000.000	-	-	-	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(3.445.851.155)	-	(3.700.074.479)	-	1.833.379.423	-	(5.279.230.578)	(5.608.949.626)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(3.445.851.155)	-	(3.700.074.479)	-	1.833.379.423	-	(5.279.230.578)	(5.608.949.626)
Tổng cộng		31.554.148.845	-	31.299.925.521	-	1.833.379.423	-	29.720.769.422	29.391.050.374

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG HOÀNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chức vụ: HĐQT



Phạm Thị Tuyết Thanh

Lê Hồng Hạnh

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phượng Hoàng là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 96/UBCK – GP ngày 21 tháng 08 năm 2008, giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GP ngày 26/11/2008, số 287/UBCK-GP ngày 09 tháng 12 năm 2009 và số 11/GPĐC-UBCK cấp ngày 23/05/2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy phép số 96/UBCK-GP thì Vốn điều lệ của Công ty là **35.000.000.000 đồng (Ba mươi lăm tỷ đồng chẵn)**.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán./.

Công ty có trụ sở chính tại P 224-202-006, 27 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội

1.3 Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/12/2014 và các sửa đổi bổ sung thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

+ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

+ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trừ lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

+ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

+ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

+ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

+ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;

+ Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.

- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và

+ Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).

- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 30/06 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2014/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn chế độ kế toán Công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Thông tư 210 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 210 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2016.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty, tiền gửi của tổ chức phát hành và tiền bù thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 05
- Tài sản cố định khác	02

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Phần mềm máy tính	02 - 04

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ có giá trị lớn và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa là 3

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thuê văn phòng phải trả, các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

4.6 Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.7 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu, thu nhập của Công ty bao gồm: doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng và lãi tiền gửi ngân hàng phù hợp với quy định của Luật chứng khoán và doanh thu khác phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh của Công ty.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng. Doanh thu này bao gồm:

- Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính;
- Doanh thu từ các dịch vụ tài chính khác,
- Doanh thu cho thuê, sử dụng tài sản.

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ dựa trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ phần lãi trước ngày mua chứng khoán nợ được hạch toán giảm giá vốn chứng khoán.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Việc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính riêng

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	-	225.829.200
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	28.322.601.946	30.137.390.480
Cộng	28.322.601.946	30.363.219.680

5.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch trong kỳ (cổ phiếu)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
b) Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư	4.294.487	57.496.327.600
- Cổ phiếu	4.294.487	57.496.327.600

5.3 Các khoản phải thu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng và xi măng HB	27.656.640	-
Cộng	27.656.640	-

5.4 Các khoản phải thu khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu khác	80.694.230	10.622.483
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	25.137.127	-
Phải thu khác	270.003	763.183
Trả trước cho người bán	55.287.100	9.859.300
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	9.859.000	9.859.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định Giá Việt Nam	44.000.000	-
Công ty Cổ phần BKAV	1.428.100	300
Cộng	80.694.230	10.622.483

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

5.5 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư <i>Nhà đầu tư trong nước</i>	6.412.500	-
	<i>6.412.500</i>	-
Cộng	6.412.500	-

5.6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	12.387.373
Cộng	-	12.387.373

5.7 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty cổ phần Cavico Giao Thông	66.000.000	66.000.000
Cộng	66.000.000	66.000.000

5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	174.887.691
Thuế thu nhập cá nhân	76.557.887	79.508.682
Cộng	76.557.887	254.396.373

5.9 Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	282.704.545	-
Chi phí phải trả khác	500	500
Cộng	282.705.045	500

5.10 Phải trả cho người bán

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	-	15.947.000
Tập đoàn Viễn Thông Quân đội	6.553.800	-
Các đối tượng khác	950	200.950
Cộng	6.554.750	16.147.950

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

5.11 Phải trả, phải nộp khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả, phải nộp khác	4.065.000	29.100.300
<i>Tài sản thừa chờ giải quyết</i>	3.990.000	3.990.000
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	45.000	-
<i>Các khoản phải trả khác</i>	30.000	25.110.300
Cộng	4.065.000	29.100.300

5.12. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2016	2.558.148.429	113.529.004	2.671.677.433
Giảm khác (*)	(153.923.616)	(23.655.004)	(177.578.620)
Số dư ngày 30/06/2016	2.404.224.813	89.874.000	2.494.098.813
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2016	2.474.952.762	113.529.004	2.588.481.766
Khấu hao trong kỳ	15.599.496	-	15.599.496
Giảm khác (*)	(153.923.616)	(23.655.004)	(177.578.620)
Số dư ngày 30/06/2016	2.336.628.642	89.874.000	2.426.502.642
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	83.195.667	-	83.195.667
Tại ngày 30/06/2016	67.596.171	-	67.596.171

(*) Giảm khác là những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND được phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Trong đó:

- Những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 177.578.620 VND.

5.13. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND
		Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2016	914.313.000	914.313.000
Giảm khác (*)	(13.680.000)	(13.680.000)
Số dư ngày 30/06/2016	900.633.000	900.633.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư ngày 01/01/2016

Khấu hao trong kỳ

Giảm khác (*)

Số dư ngày 30/06/2016

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2016

Tại ngày 30/06/2016

836.777.018

41.008.494

(13.680.000)

864.105.512

77.535.982

36.527.488

836.777.018

41.008.494

(13.680.000)

864.105.512

77.535.982

36.527.488

(*) Giảm khác là những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND được phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Trong đó:

- Những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 13.680.000 VND.

5.14 Chi phí trả trước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	223.898.994	4.899.000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	223.898.994	4.899.000
b) Chi phí trả trước dài hạn	9.597.019	12.431.250
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.597.019	12.431.250
Cộng	233.496.013	17.330.250

5.15 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	742.761.256	742.761.256
Tiền lãi phân bổ trong năm	301.163.536	260.453.699
Cộng	1.163.924.792	1.123.214.955

5.16 Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(5.608.949.626)	(3.700.074.479)
Cộng	(5.608.949.626)	(3.700.074.479)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

5.17 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	65.975.640.000	148.309.820.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	58.700.000.000	2.700.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	54.606.600.000	1.569.600.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	435.000.000	636.500.000
Cộng	179.717.240.000	153.215.920.000

5.18 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	209.670.000	2.020.000
Cộng	209.670.000	2.020.000

5.19 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	1.988.812.703	2.782.047.214
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	1.988.812.703	2.782.047.214
4 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	460.200.000	717.000.000
4.1 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	460.200.000	717.000.000
Cộng	2.449.012.703	3.499.047.214

5.20 Phải trả Nhà đầu tư

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
1. Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	2.442.600.203	3.499.047.214
1.1 - Của nhà đầu tư trong nước	2.442.600.203	3.499.047.214
Cộng	2.442.600.203	3.499.047.214

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

5.21 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu khác	117.781.266	111.514.119
Cộng	117.781.266	111.514.119

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ

5.22 Thu nhập

5.22.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	83.065.983	70.089.280
Cộng	83.065.983	70.089.280

5.22.2 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	14.223.095	132.696.896
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	51.989.958	60.425.933
Chi phí khác	352.331.474	355.330.880
Cộng	418.544.527	548.453.709

5.22.3 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	989.896.181	1.043.418.199
Chi phí vật tư văn phòng	69.828.000	88.595.760
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.979.515	20.444.904
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.920.454	3.499.065
Chi phí khấu hao TSCĐ	56.607.990	97.984.368
Chi phí thuế, phí, lệ phí	5.000.000	3.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	705.260.200	626.698.587
Chi phí khác	53.012.865	57.355.329
Cộng	1.891.505.205	1.940.996.212
C Thuyết minh về các tài khoản loại 0		
5.23 Tiền gửi của Nhà đầu tư		
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	1.988.812.703	2.782.047.214
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.988.812.703	2.782.047.214
Cộng	1.988.812.703	2.782.047.214
D Những thông tin khác		
5.24 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2016.		
5.25 Thông tin về các bên liên quan		
<i>Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong kỳ</i>		
	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
	VND	VND
Lương	389.735.455	523.752.000
Cộng	389.735.455	523.752.000
5.26 Thông tin so sánh		

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 và Báo cáo tài chính năm 2015 đã được Soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt. Và, như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01/01/2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210"), hướng dẫn chế độ kế toán công ty chứng khoán, theo đó một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2015, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 được phân loại, trình bày lại cho phù hợp với quy định của Thông tư 210.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

E Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động của Công ty chứng khoán

1. Tổng giá trị rủi ro thị trường	-	đồng
2. Tổng giá trị rủi ro thanh toán	2.697.963	đồng
3. Tổng giá trị rủi ro hoạt động	7.000.000.000	đồng
4. Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	7.002.697.963	đồng
5. Vốn khả dụng	27.809.081.683	đồng
6. Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6=5/4)	397%	

Người lập biểu

Phạm Thị Tuyết Thanh

Kế toán trưởng

Thanh Lê Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG HOÀNG

Chủ tịch HĐQT



Hoàng Xuân Hùng

